NỘI SAN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

ỦY BAN QUỐC GIA SOẠN THẢO DANH TỪ CHUYÊN MÔN

3

BỘ GIÁO DỤC

1972

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ GIÁO - DỤC

DANH - TỪ CHUYÊN - MÔN

Nội san thông-tin của

ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Số 3

Tháng 12 năm 1970

TRUNG - TÂM HỌC - LIỆU

MỤC-LỤC

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ-GIÁO-DỤC

Nghị-định số : 760 GD/KHPC/PC/NĐ ngày 30.4.70 chính-thức-hóa 1253 danh-từ Dược-học do Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn soạn-thảo

PHÓ THỦ-TƯỚNG KIÊM TỔNG-TRƯỞNG BỘ GIÁO-DỤC

Chiếu Hiến-pháp ngày 01 4.1967.

Chiếu Sắc-lệnh Số 394-TT/SL ngày 1.9,69 ấn-định thành-phần Chánh-phủ ;

Chiếu Sắc-lệnh số 33/GD ngày 19.9.1949 ấn-định chức-chưởng của Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục ;

Chiếu Nghị-định số 1101 GĐ/PC/NĐ ngày 18.5.1967 thành-lập Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn ;

Chiếu Biên-bản buổi họp của Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn ngày 13.12.1969 ;

Chiếu đề-nghị của Chủ-Tịch Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn ;

Chiếu nhu-cầu công-vụ ;

NGHỊ-ĐỊNH

Điều I. — Nay chính-thức-hóa một ngàn hai trăm năm mươi ba (1253) danh-từ Dược-học vần A do Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn soạn-thảo và đăng-tải trong tập Nội-san Danh-từ Chuyên-môn số 1, xuất-bản vào tháng 8 năm 1969.

Điều II. — Thứ-trưởng, Đổng-Lý Văn-Phòng, Tổng Thư-Ký Bộ Giáo-Dục và Viện-Trưởng các Viện Đại-học chiếu nhiệm-vụ thi-hành Nghị-định này.

Nghị-định này sẽ đăng vào Công-Báo Việt-Nam Cộng-Hòa.

Saigon, ngày 30 tháng 4 năm 1970
PHÓ THỦ-TƯỚNG
Kiêm Tổng-Trưởng Giáo-Dục
BS. NGUYỄN-LƯU-VIÊN

THÀNH-PHẦN

Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn

Chủ-Tịch	Giáo-sư LÊ-VĂN-THỚI
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư PHẠM-HOÀNG-HỘ
Tổng Thư-Ký	Ông NGUYỄN-TRUNG-NGƯƠN
Phó Tổng-Thư-Ký	Ông PHẠM-HỮU-THÔNG
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-ĐỘ Trưởng-ban Luật-Khoa
Hội-viên	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO Trưởng-ban Văn-Khoa
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-CHUNG-TÚ Trưởng-ban Khoa-Học
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-ĐÌNH-CÁT Trưởng-ban Y-Khoa
Hội-viên	Dược-sư ĐẶNG-VŨ-BIỀN Trưởng-ban Dược-Khoa
Hội-viên	Nha-sĩ LÂM-VĂN-MẠNH Trưởng-ban Nha-Khoa
Hội-viên	Giáo-sư TRẦN-VĂN-TẤN Trưởng-ban Sư-Phạm
Hội-viên	Kỹ-sư TRỊNH-NGỌC-RĂNG Trưởng-ban Kỹ-Thuật
Hội-viên	Ông BÙI-VĂN-KỈNH Trưởng-ban Mỹ-Thuật

Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-QUANG-NHẠC Trưởng-ban Kiến-Trúc
Hội-viên	Kỹ-sư BÙI-NHƯ-HÙNG Trưởng-ban Nông-Lâm-Súc
Hội-viên	Kỹ-sư NGÔ-ĐÌNH-LONG Trưởng-ban Nguyên-Tử-Năng
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-DUY-CẦN
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG
Hội-viên	Bác-sĩ TRẦN-NGỌC-NINH
Hội-viên	Giáo-sư NGÔ-VĂN-PHÁT
Hội-viên	Giáo-sư NGHIÊM-TOẢN
Hội-viên	Giáo-sư LÊ-NGỌC-TRỤ

Trong công-việc soạn-thảo danh-từ, ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN nhiều khi phải chọn-lựa giữa nhiều danh-từ gần nghĩa. Lý-do quyết-định trong sự chọn-lựa của Ủy-Ban có thể không hiển-nhiên, nhưng bao giờ cũng đã được cân-nhắc kỹ-lưỡng và căn-cứ trên mục-đích tìm những danh-từ sát nghĩa và tương-ứng với mỗi danh-từ ngoại quốc.

Tỉ-dụ :	Décomposition	sự phân-tích, phân-hóa
	Désagrégation	sự tan-rã
	Dégradation	sự giáng-cấp
	Désintégration	sự hủy-biến
	Destruction	sự phá-hủy
	Fission	sự phân-hạch

Mục «Tin-Tức Danh-Từ» này được thiết-lập để giới-thiệu cùng độc-giả một số danh-từ đáng chú-ý đã được Ủy-Ban chọn lựa cũng như lý-do của sự chọn-lựa.

Ước mong rằng việc làm này sẽ đưa tới sự góp ý-kiến của quý vị học-giả để cải-thiện danh-từ khi cần cải-thiện và danh-từ đã được chọn-lựa chính-xác để danh-từ được phổ biến và thống nhất.

Bài 3 DANH-TỪ VẬT-LÝ

Kinh-nghiệm cho biết rằng dịch một danh-từ ngoại-quốc sang tiếng Việt thật ra thường thường không khó lắm ; vả chăng nếu không tìm thấy một danh-từ tiếng Việt tương-đương thì vẫn có phương-pháp sau chót là phiên âm.

Cái khó là cứ mỗi danh-từ ngoại-quốc A lại đối chiếu với một danh-từ Việt A' và đảo lại khi dịch danh-từ A' người ta nghĩ ngay tới

danh-từ A. Vấn-đề trở nên rất tế-nhị khi cần phải dịch những danh-từ ngoại-quốc A, B, C,... gần nghĩa nhau.

Dưới đây xin kể vài thí-dụ :

1. Về Quang-học Nguyên-lượng, người ta thường nói đến các hiện tượng : activation, excitation, sensibilisation, stimulation.

Tất cả đều là hậu quả của một sự nhận được năng-lượng dưới hình-thức này hay hình-thức khác, nhưng các hậu-quả không giống nhau

Vì vậy, để phân-biệt, Ủy-Ban Trung-Ương đã đề-nghị dịch :

Activation	*sự tăng-hoạt*
Excitation	*sự kích-thích*
Sensibilisation	*sự nhạy-hóa*
Stimulation	*sự kích-thích*

2. Thí-dụ thứ hai liên-quan đến một số hình-dạng giống nhau : *anneau, bague, couronne, tore.* Để phân-biệt Ủy-Ban Trung-Ương đề-nghị dịch :

Anneau	*vòng*
Bague	*nhẫn*
Couronne	*vành*
Tore	*xuyến*

3. Dưới đây là một số động-từ liên-quan tới những tác động thường thấy trong Quang-học, Âm-học, Cơ-học v.v... : *Accommoder, accorder, adapter, ajuster, mettre au point, régler.*

Accommoder (Quang-học)	*điều-tiết*
Accorder (Âm-học, Điện-tử học)	*hòa-hợp*
Adapter (Cơ-học)	*điều-hợp*
Ajuster (Cơ-học)	*hiệu-chỉnh*
Mettre au point (Quang-học)	*điều-chỉnh, nhắm đúng*
Régler (chung cho Vật-lý)	*điều-chuẩn*

4. Có những danh-từ rất thông-thường như *abaisser*, *adoucir* *affaiblir*, *amortir*, *atténuer*, *décroître*, *diminuer*, nhưng dịch cũng rất khó, một khi xếp các danh-từ ấy cạnh nhau để xếp bảng đối chiếu.

Ủy ban đề nghị dịch :

Abaisser	*hạ*
Adoucir	*làm dịu*
Affaiblir	*làm yếu*
Amortir	*làm tắt dần, chiết-giảm*
Atténuer, decroître	*giảm*

Riêng *diminuer* cũng là *giảm* nhưng là một tiếng thông thường, không có tính-cách khoa-học.

Trong phiên họp ngày 12-10-69, Ủy-Ban Trung-Ương đã đồng ý nguyên-tắc : « Trong từ-ngữ ngoại-quốc có nhiều danh-từ đồng nghĩa. Nếu các danh-từ ấy hoàn-toàn đồng-nghĩa, chỉ cần tìm một danh-từ Việt-Nam sát nghĩa nhất để dùng. Tuy nhiên, nếu các danh-từ đồng-nghĩa ấy hiện dùng hay có giá-trị sư-phạm, lịch-sử, từ ngữ hoặc khoa-học, sẽ cố gắng dịch các danh-từ ấy ».

Sau đây là vài danh-từ vật-lý đáng chú ý.

TRANSFORMATEUR ABAISSEUR DE TENSION

Danh-từ này thường được dịch là *máy biến-thế hạ-thế*. Ủy-Ban nhận thấy danh-từ hơi dài nên dịch gọn lại là *máy hạ-thế*.

Ủy-ban không dịch là *máy giảm-thế* vì tiếng *giảm* được dùng để dịch tiếng *diminuer*.

ABERRATION. Được đề-nghị dịch là *sai, thu-sai*. Để cho mỗi danh-từ chỉ có một nghĩa, Ủy-Ban chọn danh-từ *thu-sai* và bỏ nghĩa *sai*, vả lại tiếng *sai* được dùng để dịch tiếng *erreur*.

Aberration de la lumière sẽ được dịch là *quang thu-sai illusion optique* dịch là *quang-ảo*, và *mirage* là *ảo-ảnh*.

ACTION được dịch là *tác-động*.

Action à retardement — *Tác-động tới-chậm*

AMALGAME thường được dịch là *hỗn-hống* để chỉ các chất sinh ra do sự kết hợp của *thủy-ngân* với các *kim-loại* khác. Ủy-Ban nhận thấy danh-từ *hỗn-hống* không được đúng nghĩa và tiếng *hỗn* không hàm nghĩa *kết-hợp*.

Ủy-Ban dịch :

Amalgame — *Hống-hợp*

AMPÈREMÈTRE ASTATIQUE. Thường được dịch là *ampere kế vô-định-hướng*. Ủy-Ban nhận xét *astatique* không phải là *vô-định-hướng*. Theo *Larousse encyclopédique*, *astatique* (do tiếng Grec actatos : instable) dùng để chỉ một vật ở trạng-thái cân-bằng phiếm-định (Qui présente un état d'équilibre indifférent : Système astatique) Ủy-Ban dịch :

Astatique — *Phi-tĩnh*

Ampèremètre astatique Ampère-kế phi-tĩnh.

Danh từ *vô-định-hướng* được coi như tương-đương với từ-ngữ *non-orienté*.

AMPÈREMÈTRE ÉLECTRODYNAMIQUE được dịch là *ampere-kế điện động-lực*. Ủy ban dùng danh từ *động lực* để dịch tiếng *dynamique*, các danh-từ *cinétique* được dịch *động-học* và *cinématique* là *chuyển-động-học*.

BAROMÈTRE ANÉROIDE thường được dịch là *phong-vũ-biểu bằng-thép*.

Về danh từ *baromètre* Ủy ban dịch là *phong-vũ-kế* thay vì dịch là *phong-vũ-biểu*, từ nay tất cả các danh từ ngoại quốc tiếng *mètre* hay *meter* (Anh) sẽ được dịch là *kế*. Tiếng *biểu* sẽ được dành để dịch tiếng *scope*, như vậy *phong-vũ-biểu* là sẽ *là baroscope* chứ không phải *baromètre*.

ANÉROIDE được dịch là *không-chất-lỏng (anéroide* do tiếng *nêros* là *chất lỏng*).

RÉFRACTION. Danh từ này từ lâu đã được dịch là *sự ; tính khúc-xạ*, trong khi đó *indice de réfraction* lại được dịch là *chiết-suất*.

Với mục-đích thống-nhất danh-từ Ủy-ban dịch *réfraction* là *sự ; tính chiết-xạ*. Sở dĩ Ủy-ban chọn tiếng *chiết* vì tiếng *chiết* có nghĩa là *bẻ gãy* diễn-tả đúng sự đổi hướng đột-ngột của ánh-sáng khi đi từ một môi-trường sang một môi-trường có chiết-suất khác hơn ; trong khi đó tiếng *khúc* chỉ có nghĩa là *uốn cong, không ngay thẳng*.

RÉFLEXION. Thường được dịch là *phản-chiếu*. Ủy-Ban dịch là *phản-xạ*.

Tiếng *chiếu* có nghĩa là *ánh-sáag mặt-trời ; soi-sáng* (Hán-Việt tự-điển Đào-Duy-Anh) như vậy chỉ thích hợp khi dùng cho ánh sáng, trong khi đó tiếng *xạ* có nghĩa là *bắn-ra*, có thể dùng được cho tất cả các trường hợp về âm-thanh, sóng điện-từ và ánh-sáng. vã lại tiếng *xạ* cũng đã được dùng để dịch danh-từ *radiation*.

RADIATION. Đã được dịch là *bức-xạ* và rất thông-dụng. Ủy-Ban nhận thấy nên đọc đúng lại là *phúc-xạ*.

CRISTALLIN. Thường được dịch là *thủy-tinh-thể*, chỉ một bộ phận hình thấu-kính trong suốt. nằm sau con ngươi có nhiệm-vụ làm cho ánh-sáng hội-tụ ở võng-mô của mắt. Ủy-Ban dịch lại là *thấu-kính-thể*, danh-từ này vừa sát nghĩa vừa gợi hình.

ATHERMANE và ATHERMIQUE

Athermane để chỉ một chất không để cho nhiệt và tia hồng-ngoại đi qua. Ủy-Ban dịch

Athermane	*Bất-thấu-nhiệt*

Athermique. Chỉ một chất không thấu-nhiệt cũng không phát-nhiệt ; Ủy-Ban-dịch :

Athermique	*Bất-nhiệt*

AZIMUTH trước được dịch là *phương-vị*

Tuy nhiên danh-từ này không được đúng lắm, cần được đính chính.

Trong Thiên-văn và Trắc-cầu, vị-trí của một điểm trên thiên-cầu hay địa-cầu được xác-định bằng hai trị-số, đó là kinh-độ (longitude) và vĩ-độ (latitude) và phương-hướng của một đường thẳng được xác định bằng một trị-số gọi là *azimuth* đó là góc hợp bởi kinh-tuyến và phương của đường thẳng đó. Ta thấy là các trị-số trên đều lấy đơn vị là cung hay góc (độ, grade, radian) ; các danh-từ *longitude* và *latitude* đã được dịch là *kinh-độ* và *vĩ-độ* vậy danh-từ *azimuth* phải được dịch là *phương-độ*.

Ủy-ban dịch :

Azimuth	*Phương-độ*
Azimuth géographique	*Phương-độ địa-dư*
Azimuth magnétique	*Phương-độ từ*
Azimutal	*(thuộc-về) Phương-độ*
Angle azimutal	*Góc phương-độ*
Cercle azimutal	*Vòng phương-độ*



VÀI KHUYẾN-CÁO VỀ DANH-TỪ THỰC-VẬT-HỌC

Phân-hóa (Sinh học). Danh-từ này đã được Đào-văn-Tiến đề-nghị để dịch tiếng *différenciation*. Nay danh-từ ấy đã được Ủy-ban dùng để dịch tiếng *décomposition*. Ủy-ban đề-nghị nên dùng tiếng *biệt-hóa* để dịch tiếng *différenciation*. Còn danh từ *spécialisation* sẽ được dịch là *chuyên-hóa* trong trường-hợp dùng cho các tế-bào và dịch là *chuyên-môn-hóa* trong trường-hợp dùng chỉ về người.

Lai-giống (Sinh-học). Từ lâu dùng để dịch chữ *croiser*, song tiếng ấy có thể lầm với *croisement intergénérique*, vì ta đã dịch tiếng *genre* là *giống*.

Ủy-ban đề-nghị dùng động-từ đơn *lai* để dịch chữ *hybrider*.

Tính (Sinh-học) Tiểu-ban Danh-từ Thực-vật đã cho thấy (1964 : XIII) rằng dịch *sexe* bằng *tính* không đúng và không tiện. Không tiện vì dịch như vậy làm bế tắc, vì ta sẽ không dịch được nhiều chữ như *dihybridisme* (đã dịch là *lai-giống hai-tính)*. Không đúng vì *sexe* không phải một *tính*.

Ủy-Ban đồng ý nên dịch tiếng *sexe* là *phái* như ta đã dùng từ lâu và các danh-từ sau đây sẽ được dịch là :

Sexualité	*Phái-tính*
Sexué	*Hữu-tính*
Caractères sexeels	*Đặc-tính về phái*
Asexué	*Phi-phái, vô-phái*

Đồng-hóa diệp-lục-tố, Lục-hóa, Diệp-hóa. *Đồng-hóa* có nghĩa là hấp-thu một cái gì để biến thành chính mình. Danh-từ *đồng-hóa diệp-lục-tố* có thể làm cho ta hiểu lầm là hấp-thu diệp-lục-tố để biến thành sinh-chất. Danh-từ *lục-hóa* có thể có nghĩa là hóa ra xanh. Danh-từ *diệp-hóa* có thể làm cho ta lộn với hóa ra lá (foliarisé).

Vậy Ủy-ban đề-nghị chỉ nên dùng danh-từ *quang-tổng-hợp* để dịch tiếng *photosynthèse* (danh-từ *assimilation chlorophyllienne* bây giờ cũng ít dùng ở Sinh-học). Nếu muốn dùng từ-ngữ *assimilation chlorophyllienne* thì nên dịch là *sự đồng-hóa do diệp-lục-tố (assimilation : sự đồng-hóa ; chlorophylle : chất diệp-lục)*.

Võng-thể (Sinh-học). Trong Sinh-học Thực-vật, Giáo-sư Phạm-Hoàng-Hộ đã dùng danh-từ *võng-thể* để dịch danh-từ *réticulum endoplasmique*. Ủy-Ban đề-nghị nên dùng danh-từ *mạng nội-chất* để dịch danh-từ ấy.

Danh-từ *võng-thể* để dịch danh-từ *dictyosome* thì đúng hơn.

Phân cắt và Phân liệt (Sinh-học). Trong Danh-từ Thực-vật hiện đã dùng tiếng *phân-cắt của tế-bào* để dịch tiếng *division cellulaire*. Ủy-Ban đề-nghị nên dùng danh-từ *phân-chia* để dịch tiếng ấy.

Tiếng *phân-liệt* dùng để dịch tiếng *segmentation* ở phôi-sinh-học.

Trụ và Trục. Tiếng *trụ* đã được dùng dịch tiếng *cylindre*. Song Đào-văn-Tiến đã dùng tiếng *trụ* để dịch tiếng *stèle*. Thành ra Tiểu-ban Thực-vật đã đề-nghị dịch danh-từ *cylindre central* là *trung-trục* hay *trục trung-tâm*. Nhưng tiếng *trục* đã được dùng để dịch chữ *axe*.

Ủy-ban đề-nghị nên dịch *stèle* lại là *cấu-trụ*, thành ra *cylindre central* vẫn dịch như cũ là *trụ trung-tâm*. Các tiếng *polystèle, actinostèle* v.v... vẫn dịch như cũ là *đa-trụ* và *tinh-trụ*.

PHẠM-HOÀNG HỘ

VẤN-ĐỀ PHIÊN-DỊCH DANH-TỪ MỸ-THUẬT

TIỂU-BAN MỸ-THUẬT

Bộ môn Mỹ-thuật trong văn-nghệ nước nhà chịu nhiều ảnh-hưởng quốc-tế, nhứt là ảnh-hưởng hai nước Trung-Hoa và Pháp. Danh-từ Mỹ-thuật do thế được thêm phong-phú, nhưng đồng-thời việc dịch-thuật cũng gặp nhiều trở ngại.

Khác với Khoa-học, Mỹ-thuật không phải là một ngành thuần-túy chuyên-môn mà nó phối-hợp rất nhiều với Văn-Học, Sử-học, Kiến-Trúc v.v...

Bởi vậy nên những danh-từ, nhiều khi rất thông-thường nhưng khi áp-dụng vào Mỹ-thuật lại thành ra khó dịch.

Chúng tôi xin đưa ra đây vài tỷ-dụ :

— Danh-từ *âge d'airain* có nghĩa là thời loạn-lạc, gươm đao làm chủ. Danh-từ nầy không liên-hệ trực tiếp với Mỹ-thuật, nhưng cũng cần nhắc đến khi giảng về lịch-sử Mỹ-thuật, để đối-chiếu với các thời-đại khác. Danh-từ nầy chúng tôi dịch là *hoàng-đồng thời-đại* và đã được Ủy-ban trung-ương sửa cho là *cổ-đồng thời-đại.*

— Danh-từ *aurorisme* do ở chữ *aurore* mà ra ; nó là màu của mặt-trời buổi bình-minh trong ấy có màu vàng pha màu đỏ. Phái *aurorisme* chuyên vẽ tranh màu nầy. Tiếng Pháp có chữ *Jaune aurore* mà chúng tôi tạm dịch là *vàng hồng*. Căn cứ vào nhận xét trên, chúng tôi dịch *aurorisme* là *họa-phái hồng-ánh* và đã được Ủy-ban Trung-ương sửa cho là *họa-phái hoàng ánh.*

Dưới đây chúng tôi xin đề-cập vấn-đề *đối-chiếu danh-từ màu sắc* giữa Việt Nam và các nước ngoài :

Tiếng Việt có năm danh từ chỉ về màu chánh gọi là ngũ sắc : *xanh, vàng, đỏ, trắng, đen.*

Tây phương có ba tiếng chỉ về màu chánh gọi là nguyên-sắc (couleurs primaires) : *đỏ* (rouge), *vàng* (jaune), *lam* (bleu). *Trắng* và *đen* thường gọi là không màu hay chỉ xem là hai màu gia-vị (couleurs d'assaisonnements).

Những màu nguyên-sắc nầy pha trộn với nhau từng hai màu và tùy phân lượng nhiều ít, sẽ biến ra không biết bao nhiêu là màu khác nhau. Khi thì là màu *nhị-nguyên* (couleurs binaires), khi thì *sắc-biến* (nuances), *hợp-sắc* (teinte) hay *sắc-độ* (ton), tùy theo *sắc-giai* mà thay đổi.

Vì vậy mà màu sắc tây phương phong-phú và chính-xác vô cùng. Tây phương lại có những kiểu-mẫu về màu sắc. Mỗi màu có một tên riêng, ai trông vào cũng nhận rõ được ngay, không thể lầm lẫn màu nọ ra màu kia được.

Người Đông phương chúng ta vốn phóng-túng và dễ dãi trong địa hạt nghệ-thuật, nên chẳng bao giờ tiền-bối chúng ta nghĩ đến việc chính-xác-hóa màu sắc. Danh-từ màu sắc Đông-phương, vì thế, nhiều khi thành ra mơ-hồ như :

Màu lòng trứng, màu trứng sáo, màu da lươn, màu cổ vịt, màu hoa cà, màu hoa hồng v.v... là những màu sắc có tính-cách đại-cương.

Ta vẫn biết rằng có nhiều loại hoa hồng mà màu sắc khác nhau, cũng như không phải màu lòng trứng nào cũng giống màu lòng trứng nào và da lươn cổ vịt không bao giờ có thể giống nhau như hệt được.

Ấy là không kể những màu như hoa cà, trứng sáo, có khi không bao giờ trông thấy. Tuy nhiên, trước khi tiếp-xúc với Tây phương, tiền-bối chúng ta, khi sáng-tác họa-phẩm, cũng thấy mình bị gò-bó trong

ngũ sắc, nên đã tự giải-thoát bằng cách mượn danh-từ của Trung-hoa và cầu-cứu đến màu thiên-nhiên để tung-hoành ngọn bút.

Danh-từ mượn của Trung-Hoa có ba màu quan trọng : *hồng*, *lam* và *lục*. Màu *hồng* của Trung-Hoa cũng đượm tính chất Đông-phương, nghĩa là không chính-xác :

Hồng-nhan, *hồng*-y, *hồng*-mao v.v...

Không biết màu má phụ-nữ, màu áo của Đức Giáo-Chủ hay màu lông chân tay người Anh-cát-Lợi có giống nhau không ? Nhưng tất cả đều là màu *hồng*.

Nhưng khi đã được Việt-hóa thì *hồng* chỉ có nghĩa là *đỏ nhạt* :

Khách *má hồng* nhiều nỗi truân-chuyên (Chinh-phụ ngâm)

Phấn hồng dồi mặt.

Việt-Nam Tân Tự-Điển Thanh-Nghị định-nghĩa *hồng* là *đỏ lạt* (rose). Như vậy theo danh-từ Việt, từ *đỏ* đến *hồng* đã giảm sắc-độ đi rồi. Trung-Hoa cũng có màu *chu*, màu *tử*, nhưng đã được Việt-hóa thành màu *chu-sa* và màu *đỏ-tía* rồi.

Màu *lam* nguyên-văn chữ-Hán cũng không được chính-xác lắm. Việt-Nam Tân Tự-Điển Thanh-Nghị và Hán-Việt Tự-Điển Đào duy-Anh đều dịch *lam* là màu *chàm*, màu *xanh thẫm*.

Đứng trên phương-diện chuyên-môn, chúng tôi nhận thấy màu *chàm* và *xanh-thẫm* là hai sắc-thái khác nhau.

Thí-dụ như nói *mặt như chàm đổ* là ý muốn nói mặt xanh tím vì sợ. Như vậy thì màu chàm, dầu ở sắc-độ đậm hay nhạt, vẫn có ửng màu tím, khác với màu xanh thẫm, vì thế chúng tôi xin dùng chữ *chàm* để dịch chữ *indigo* của Pháp.

Màu *lục* của Trung-Hoa để chỉ màu lá cây non, tức xanh pha vàng. Hán-Việt Tự-Điển Đào-duy-Anh định-nghĩa : *lục*, tên màu do xanh với vàng hợp thành.

Trung-Hoa còn có chữ *thanh* cũng có nghĩa là *xanh,* nhưng cũng không được chính-xác, thí-dụ :

Thanh trúc : Tre *xanh*.

Thanh thiện : Trời *xanh*.

Người Việt chúng ta thường dùng danh-từ *xanh* để chỉ chung các màu từ xanh thật đậm đến xanh lợt có ửng màu vàng. Trong sắc-giai nầy gồm có một màu chánh là xanh thẫm và một màu nhị nguyên là xanh có pha vàng, mà người Pháp có hai danh từ để chỉ hai màu ấy rất phân biệt là *bleu* và *vert*.

Căn cứ vào những nhận xét trên, thì hai danh-từ *lam* và *lục* chỉ định được hai màu phân biệt rõ ràng hơn là *thanh*.

Với mục-đích dung-hòa một quan-niệm cố-hữu và cũng để chính-xác-hóa việc dịch-thuật danh-từ *bleu* và *vert* cho việc giảng dạy được dễ dàng, chúng tôi đồng ý với Ủy Ban Trung-Ương dịch chữ *bleu* là *xanh-lam*, *lam-vert* là *xanh-lục, lục*.

Nhưng trong một vài trường-hợp đặc-biệt đối với danh-từ kép của hai màu BLEU và VERT, thì ta có thể linh-động rút ngắn cho danh-từ được gọn gàng, thí dụ :

Bleu ciel dịch là *lam da trời* hay *xanh da trời*, *vert bouteille* dịch là *xanh ve chai* v. v...

1. VẤN-ĐỀ DỊCH-THUẬT DANH-TỪ MÀU SẮC.

Thông thường có hai cách dịch :

1. Cách thứ nhứt, dịch theo lối đối-chiếu các màu.

Cách này thật khó. Vì như trên đã nói, danh-từ chỉ về màu trong tiếng Pháp căn cứ theo các mẫu đã có sẵn nên rất chính xác, còn danh từ màu sắc theo tiếng Việt thì không, nên rất mơ hồ. Thí dụ như màu *gạch cua, màu trứng sáo, màu mào gà, màu da lươn* v. v... Hơn nữa, danh-từ màu sắc giữa tiếng Việt và tiếng Pháp có một sự khác biệt quan-trọng.

Vì tiền-bối chúng ta đã cầu-cứu đến màu sắc thiên-nhiên để diễn-tả cảnh vật, nên danh-từ Việt phần nhiều dựa theo màu thực-vật và động-vật :

Xanh hoa lý

Xanh lá mạ

Xanh đọt chuối

Đỏ mào gà

Màu hoàng-yến

Màu vàng nghệ

Màu hoa cà

Màu trứng sáo

Màu cánh gián v.v...

Các nước Tây phương tiến-bộ nhiều về khoa-học nên danh-từ màu sắc của họ còn có khi dựa theo khoáng-chất và các chất hóa-học :

Rouge de cadmium

Jaune d'or

Jaune de chrome

Bleu de cobalt

Bleu minéral

Vert bronze v.v...

Những màu nầy, có lẽ tiền-bối chúng ta chưa bao giờ dùng nên không thể đối-chiếu sang tiếng Việt được.

2. Cách thứ hai : Cách dịch linh-động mà chúng tôi vẫn thường áp-dụng từ trước đến nay, nghĩa là chữ nào có thể đối chiếu được thì đối-chiếu.

Tỷ dụ : Màu *cam* đối-chiếu sang tiếng Pháp là *orangé.*

Màu *châu-xa*	*Cinabre*
Màu *hồng*	*Rose*
Màu *chàm*	*Indigo*
Vàng chanh	*Jaune citron*
Vàng nghệ	*Jaune safran* (1)

Những danh-từ loại nầy, dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt hay ngược lại đều đối-chiếu với nhau rõ-ràng không lầm lẫn. Còn những danh-từ nào không đối-chiếu được, chúng tôi tạm dịch nguyên-văn hoặc phiên-âm từ tiếng Pháp sang tiếng Việt hay dịch nguyên văn từ tiếng Việt sang tiếng Pháp :

Từ tiếng Pháp sang tiếng Việt :

Rouge de mercure	*Đỏ thủy-ngân*
Bleu minéral	*Lam khoáng*
Bleu de Prusse	*Lam Phổ*
Jaune indien	*Vàng ấn-độ*
Rouge bordeaux	*Đỏ bordeaux*
Bleu de cobalt	*Lam cobalt*
Vert olive	*Xanh olive*
Jaune de chrome	*Vành crom*
Jaune kaki	*Vàng kaki*
Crème	*Màu kem*
Beige	*Màu be* v.v...

(1) Ủy-ban Trung-ương đề-nghị dịch : *Jaune safran : Vàng safran*
Jaune curcuma : Vàng nghệ

Từ tiếng Việt dịch sang tiếng Pháp.

Màu *da lươn*	*Couleur de peau d'anguille* (2)
Màu *lòng trứng*	*Couleur jaune d'oeuf*
Màu *cánh gián*	*Couleur brun cancrelat* (3)

Về cách phiên-dịch tiếng Pháp sang tiếng Việt, chúng tôi mạn phép được theo nguyên-tắc sau đây để dịch những màu nguyên-thủy (couleurs primaires), màu trung-gian (couleurs intermédiaires) và màu bậc hai (couleurs secondaires).

Danh-từ nào tiếng Pháp dùng một chữ, chúng tôi xin cũng dùng một chữ. Danh-từ nào tiếng Pháp dùng hai chữ chúng tôi cũng xin dùng hai chữ :

Thí dụ :

Màu nguyên-thủy

Rouge	*Đỏ*
Bleu	*Lam*
Jaune	*Vàng*

Màu bậc hai

Vert	*Xanh*
Orangé	*Cam*
Violet	*Tím*

---

(2) Ủy ban Trung-ương đề-nghị dịch : *Màu da lươn Couleur de peau de flutte*

(3) Ủy ban Trung-ương đề-nghị dịch : *Màu cánh gián Couleur brun blatte*

Màu trung gian

Rouge - orangé	*Đỏ - cam*
Bleu - vert	*Lam - xanh*
Vert - jaune	*Xanh - vàng (lục)*

Cách dịch trên đây có hai điều lợi :

1. Khi đối-chiếu ta không bị bỡ-ngỡ khi thấy danh-từ này có một chữ mà danh-từ kia lại dùng hai, nhứt là chữ đó có khi chỉ hai màu khác nhau.

2. Khi dịch danh từ màu sắc thiên-nhiên sẽ được gọn gàng và chính-xác, thí dụ :

Bleu ciel	dịch là *lam da trời*	hơn là	*xanh lam da trời*
Bleu turquoise	*ngọc-lam*		*xanh-ngọc-lam*
Vert olive	*xanh olive, lục olive*		*xanh lục olive*
Vert bouteille	*xanh ve chai, lục ve chai*		*xanh lục ve chai*

II.— DANH-TỪ MÀU VÀ SẮC

Chữ *màu* hoàn-toàn nôm, dịch rất đúng chữ *couleur* của Pháp nhưng còn chữ *sắc* thì sao ?

Trung-Hoa dùng chữ *sắc* rất rộng nghĩa. Hán-Việt Từ-điển Đào-duy-Anh định nghĩa *sắc* : Màu-mỡ, dung-mạo, phong-cảnh.

Danh-từ *sắc* cũng được Việt-hóa từ lâu và chúng ta nghe rất quen tai như *sắc* mặt, *sắc* mây, chỉ ngũ *sắc* v.v...

Vì bản-chất phóng-túng nên ta thường dùng lẫn-lộn hai danh-từ *màu* và *sắc* , nhưng đứng trên phương-diện giáo-huấn, chúng tôi thiết nghĩ nên phân biệt hai danh-từ trên cho việc giảng dạy được dễ-dàng và minh bạch. Vì thế chúng tôi định nghĩa *màu* và *sắc* khác nhau :

1. *Sắc* thường là màu thiên nhiên sẵn có, còn *màu* thì nhân-tạo có thể nhuộm được, thí-dụ :

Sắc mây : Mây vốn có sẵn màu.

Sắc bướm : Cánh bướm vốn đã có nhiều màu.

Sắc mặt : Màu hiện ra hoặc biến đi trên gương mặt.

Cụ Nguyễn-Du cũng có viết :

Tuyết in *sắc* ngựa câu dòn

Cỏ pha *màu* áo nhuộm non da trời

Sắc ngựa là màu thiên nhiên, còn màu áo nhân-tạo có thể nhuộm được.

2. *Sắc* thường thường biến đổi, còn *màu* thì nhứt định không thay. thí dụ :

Mặt biến *sắc* : Da mặt đang hồng hào bỗng trở thành tái mét.

sắc mây : Mây có khi xanh, khi vàng khi hồng

sắc bướm : Tùy theo ánh sáng bên ngoài, cánh bướm có thể mỗi lúc một màu.

Đường thi cũng có những câu ;

Khách xá thanh thanh *sắc* liễu tân (Vương - Duy)

Hốt kiến mạch đầu dương liễu *sắc* (Vương Xương-Linh)

Thảo thụ tồng phi tiền độ *sắc* (Tào Đường)

Những chữ *sắc* trên đây đều có nghĩa là *vẻ sáng* (éclat). Vì thường biến đổi nên *sắc* không thể là *màu* mà là *vẻ sáng của màu* (éclat de couleur).

Tiếng Pháp có chữ *coloris*, theo định nghĩa của Littré : « Éclat des couleurs au teint et sur les fruits» và của Larousse : «Éclat du visage, des fleurs, des fruits etc...

Theo hai định nghĩa trên thì *coloris* không phải là *couleur* mà là *éclat de couleur*.

Như vậy chúng tôi thiển nghĩ rằng : *màu* dịch là *couleur* và *sắc* dịch là *coloris*. Chẳng hạn như : *coloris du visage* dịch là *sắc mặt*, *pêche d'un beau coloris* dịch là : *trái đào có sắc xinh đẹp*.

Trên đây là thiển-ý của chúng tôi đứng trong địa-hạt chuyên-môn thử nhận xét không biết có đúng chăng.

Chúng tôi cũng xin thêm rằng chữ *sắc* mà tôi bàn trên đây là chữ *sắc* đã được Việt hóa chớ không phải chữ *sắc* hiểu theo nghĩa chữ Hán rất rộng rãi, sâu xa mà chúng tôi không dám lạm bàn.

Những ý kiến mà chúng tôi đưa ra trong bài nầy, chúng tôi cũng biết là rất thiển-cận, nhưng là một vấn-đề làm cho chúng tôi thắc mắc nhiều, nên chúng tôi xin mạo-muội trình bày và rất mong được các bậc tiền-bối, các vị học-giả trong mọi bộ môn Văn-học, Khoa-học Mỹ-thuật v.v... lượng thứ cho những sai lầm và lưu tâm chỉ-giáo thêm cho chúng tôi. Chúng tôi xin cúi đầu nghe lời vàng ngọc.



DANH - TỪ VẬT - LÝ

Pháp - Việt

ĐÃ ĐƯỢC ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN DUYỆT-Y

TIỂU-BAN VẬT-LÝ

GS Nguyễn-Chung-Tú	Trưởng-Tiểu-ban
GS Phạm-Hữu-Hiệp	Hội-viên
GS Cao-Xuân-Chuàn	»
GS Nguyên-Hải	»
GS Nguyễn-Tư-Bân	»
GS Phạm-Khắc-Hàm	»
GS Nguyễn-Hữu-Phương	»
GS Phó-Đức-Minh	»
GS Cao-Xuân-An	»
GS Đồng-Sỹ-Khiêm	»
GS Trần-Minh-Tâm	»
GS Nguyễn-Thông-Minh	»
GS Nguyễn-Doãn-Phi	»
GS Phạm-Thị-Tuân	»
GS Hồ-Văn-Hòa	»
GS Trần-Thế-Hiền	»
GS Đặng-Hồng-Tiệm	»
GS Nguyễn-Hữu-Quang	»
GS Nguyễn-Thúy-Dung	»
GS Trần-Ngọc-Lym	»

CHỮ VIẾT TẮT

Dùng trong Danh-Từ Vật-Lý

a.	:	adjectif
f.	:	féminin
f,pl.	:	féminin pluriel
l.	:	latin
m.	:	mascuiln
m.pl.	:	masculin pluriel
préfixe	:	préfixe
v.	:	verbe
T.	:	toán

A

1	ABAISSEMENT, m.	Sự hạ, độ hạ
2	— moléculaire	Độ hạ phân-tử
3	ABAISSER, v.	Hạ
4	ABSAISSEUR, a.	Hạ
5	Transformateur — de tension	Máy hạ-thế
6	ABERRATION, f.	Thu-sai
7	— chromatique	Sắc thu-sai
8	— géométrique	Thu-sai hình-học, hình thu-sai
9	— longitudinale	Thu-sai dọc
10	— de la lumière	Quang thu-sai
11	— principale	Thu-sai chính
12	— secondaire	Thu-sai phụ, thứ-cấp
13	— de sphéricité	Cầu thu-sai
14	— transversale	Thu-sai ngang
15	ABRASIF, m.	Chất mài-xát
16	ABSOLU, a.	Tuyệt-đối
17	Ampère —	Ampere tuyệt-đối
18	Échelle — e	Nhiệt-giai tuyệt-đối
19	Indice —	Chiết-suất tuyệt-đối
20	Mesure — e	Cách đo tuyệt-đối

21	Mouvenment —	Chuyển-động tuyệt-đối
22	Température — e	Nhiệt-độ tuyệt-đối
23	Vide —	Chân-không tuyệt-đối
24	Vitesse — e	Tốc-độ tuyệt-đối
25	Zéro —	Zero tuyệt-đối, không-độ tuyệt-đối
26	ABSORBANT, a.	Hấp-thu
27	Pouvoir —	Năng-suất hấp-thu
28	Verre —	Kiếng (kính) hấp-thu
29	ABSORBER, v.	Hấp-thu
30	ABSORPTIOMÈTRE, m.	Hấp-thu-kế
31	ABSORPTION, f.	Sự hấp-thu
32	— apparente	Sự hấp-thu biểu-kiến
33	— atmosphérique	Sự hấp-thu do khí-quyển
34	— dipolaire électrique	Sự hấp-thu lưỡng-cực điện
35	— dipolaire magnétique	Sự hấp-thu lưỡng-cực từ
36	— fondamentale	Sự hấp-thu căn-bản
37	— sélective	Sự hấp-thu chọn-lọc
38	Bande d' —	Dải hấp-thu
39	Facteur d' —	Hệ-số hấp-thu
40	Spectre d' —	Quang-phổ hấp-thu
41	ABSORPTIVITÉ, f.	Năng-suất hấp-thu
42	ACCÉLÉRATEUR, m.	Máy gia-tốc
43	— linéaire	Máy gia-tốc thẳng
44	ACCÉLÉRATION, f.	Độ gia-tốc, vector gia-tốc

45	— centripète	Gia-tốc hướng-tâm
46	— de circulation	Gia-tốc lưu-thông
47	— complémentaire	Gia-tốc bổ-túc
48	— d'entrainement	Gia-tốc lôi theo
49	— de glissement	Gia-tốc trượt
50	— normale	Gia-tốc pháp-tuyến
51	— numérique	Gia-tốc bằng số
52	— radiale	Gia-tốc xuyên-tâm
53	— tangentielle	Gia-tốc tiếp-tuyến
54	Vecteur —	Vector gia-tốc
55	ACCÉLÉRÉ, a.	Chóng dần, gia-tốc
56	Mouvement —	Chuyển-động chóng dần
57	Uniformément —	Chóng dần đều
58	ACCÉLÉRER, v.	Làm chóng dần, gia-tốc
59	— un mouvement	Làm chuyển-động chóng dần, gia-tốc một chuyển-động
60	ACCÉLÉROGRAPHE, m.	Gia-tốc-ký
61	ACCÉLÉROMÈTRE, m.	Gia-tốc-kế
62	ACCEPTEUR, m.	Chất nhận, thụ-nhân
63	ACCIDENTEL. a.	Ngẫu-nhiên, ngẫu-tạo
64	Biréfringence — le	Tính lưỡng-chiết ngẫu-tạo
65	Erreur — le	Sai-số ngẫu-nhiên
66	ACCOLÉ, a.	Ghép
67	Lentilles — es	Thấu-kính-ghép

68	ACCOMMODER, v.	Điều-tiết
69	— à l'infini	Điều-tiết đến vô-cực
70	ACCORD, m.	Hòa-hợp
71	Vis d' —	Đinh-ốc hòa-hợp
72	ACCORDÉ, a.	Hòa-hợp
73	Amplificateur —	Máy khuếch-đại hòa-hợp
74	Circuit —	Mạch hòa-hợp
75	ACCORDER, v.	Hòa-hợp
76	ACCOUPLEMENT, m.	Sự ghép cặp
77	Servo — électrique	Sự ghép cặp tự-động điện
78	ACCOUPLER, v.	Ghép cặp
79	ACCROCHAGE, m.	Bắt máy
80	Seuil d' —	Thềm bắt máy
81	ACCUMULATEUR, m.	Acu, bình điện-tích
82	ACHROMATIQUE, a.	Tiêu-sắc
83	Frange —	Vân tiêu-sắc
84	Lentille —	Thấu-kính tiêu-sắc
85	Prisme —	Lăng-kính tiêu-sắc
86	ACHROMATISME, m.	Tính tiêu-sắc
87	ACOUSTIQUE, f et a.	Âm-học. Âm-tính, âm
88	— d'une salle	Âm-tính một phòng
89	Capacité —	Âm-dung
90	Courbe d'égal niveau —	Đường âm đẳng-cường
91	Filtre —	Bộ-phận lọc âm

92	Flux —	Âm-thông
93	Impédance —	Âm-tổng-trở
94	Impédance — spécifique	Âm-tổng-trở chuyên-biệt
95	Interférence —	Giao-thoa âm
96	Niveau —	Mực âm
97	Niveau — physiologique	Mực âm sinh-lý
98	Piston —	Piston âm
99	Pression —	Áp-suất âm-tính
100	Prothèse —	Máy trợ-thính
101	Puissance —	Công-suất âm-tính
102	Résistance —	Âm-trở
103	Résistivité —	Âm-trở-suất
104	Résonance —	Cộng-hưởng-âm
105	Self-induction —	Tự-cảm âm
106	Sondage —	Sự dò bằng âm
107	Sonde —	Cái tho âm
108	ACTIF, a.	1) Hoạt, tác-động, có tác-dụng
109	Composante — ve	Phần tác-động
110	Percussion — ve	Kích-dụng tác-dụng
111	Puissance — ve	Công-suất tác-động
112	Substance capillairement — ve	Chất hoạt mao-dẫn
		2) Quang-hoạt
113	Cristal —	Tinh-thể quang-hoạt
114	ACTION, f.	Tác-dụng, tác-động, tác-lực

115	— à distance	Tác-dụng ở xa
116	— à retardement	Tác-dụng tới chậm
117	Atomisme de l' —	Tác-tử
118	Intégrale d' —	Tích-phân tác-động
119	Ligne d' —	Đường tác-động
120	Loi d'— de masse	Định-luật tàc-động chất-lượng
121	Potentiel d' —	Tác-thế
122	Principe de l' — et de la réaction	Nguyên-lý tác-lực và phản-lực
123	Principe de la moindre—	Nguyên-lý tác-động tối-thiểu
124	Quantum d' —	Tác-tử
125	Rayon d' —	Tầm tác-động
126	Turbine à —	Turbin tác-động (xem turbin xung-động)
127	ACTIVATEUR, m.	Chất tăng-hoạt
128	ACTIVATION, f.	Sự tăng-hoạt
129	Énergie d' —	Năng-lượng tăng-hoạt
130	ACTIVÉ, a.	Tăng-hoạt
131	Molécule — e	Phân-tử tăng-hoạt
132	ACTIVER, v.	Tăng-hoạt
133	ACTIVITÉ, f.	Sự hoạt-động, độ hoạt-động
134	— optique	Tính quang-hoạt
135	ACUITÉ, f.	Nhuệ-độ
136	— visuelle	Nhuệ-độ thị-quan
137	ADAPTER, v.	1) Điều-hợp

138	— un circuit	Điều-hợp một mạch
		a) Tra, lắp
139	— une pièce	Tra một bộ-phận
140	ADAPTEUR, m.	Máy điều-hợp
141	— électronique	Máy điều-hợp điện-tử
142	Transformateur —	Máy biến-thế điều-hợp
143	ADDITIONNEL, a.	Cộng
144	Son —	Âm cộng
145	ADHÉRER, v.	Bám vào, dính vào
146	ADHÉSIF, a.	Bám, dính
147	Force — ve	Sức bám
148	ADIABATIQUE, a.	Đoạn-nhiệt
149	Détente —	Sự giãn đoạn-nhiệt
150	Équilibre —	Cân-bằng đoạn-nhiệt
151	Transformation —	Biến-đổi đoạn-nhiệt
152	ADIATHERMIQUE, a.	Ngừ-nhiệt
153	ADMETTRE, v.	Hấp-nạp
154	ADMISSION, f.	Sự hấp-nạp
155	ADMITTANCE, f.	Hấp-độ
156	ADSORBAT, m.	Ngoại-hấp-phẩm
157	ADSORBER, v.	Ngoại-hấp
158	ADSORPTION, f.	Sự ngoại-hấp
159	AÉRER, v.	Thông-khí
160	AÉRIEN, a.	Trong không

161	Image — ne	Ảnh trong không
162	AÉRODYNAMIQUE, f	Khí-động-lực-học
163	AÉRODYNAMIQUE, a.	Khí-động-lực
164	Forme —	Dạng khí-động-lực
165	Soufflerie —	Máy thổi khí-động-lực
166	AÉROLOGIQUE, a.	Không-khí-tính
167	Sondage —	Sự dò không-khí-tính
168	AÉROMÈTRE, m.	Khí-kế
169	AÉROMÉTRIE, f.	Khí-lượng-học
170	AÉRONAUTE, m.	Phi hành-gia
171	AÉRONAUTIQUE, f.	Hàng-không
172	AÉROSTAT, m.	Khí-cầu
173	AÉROSTATIQUE, f.	Khí-tĩnh-học
174	AFFAIBLISSEMENT, m.	Sự làm yếu
175	Coeffcient d' —	Hệ-số làm yếu
176	AFFINITÉ, f.	Thân-lực
177	AFFLUX, m.	Xung-tích
178	— positif	Xung-tích dương
179	AFOCAL, a.	Vô-tiêu
180	Système —	Hệ-thống vô-tiêu
181	AGATE, f.	Agat, mã-não
182	AGENT, m.	Tác-nhân
183	— émulsionnant	Tác-nhân nhũ-tương-hóa
184	— de stabilisation	Tác-nhân an-định

185	— tensioactif	Tác nhân trương-hoạt
186	— de transformation	Tác-nhân biến-đổi
187	— thermique	Tác-nhân nhiệt
188	AGITATEUR, m.	Máy khuấy, máy lắc
189	— électromagnétique	Máy khuấy điện-từ
190	— magnétique	Máy khuấy từ
191	AGITATION, f.	Sự náo-động
192	— moléculaire	Sự náo-động phân-tử
193	Mouvement d' — thermique	Nhiệt-náo-động
194	AGRANDIR, v.	Phóng-đại
195	— uneimage	Phóng-đại một ảnh
196	AGRANDISSEMENT, m.	Sự, độ phóng-đại
197	— linéaire	Độ phóng-đại dài
198	AGRANDISSEUR, m.	Máy phóng-đại
199	AIGRETTE, f.	Tua
200	Décharge en —	Phóng tua điện
201	AIGU, a.	1) Cao
202	Son —	Âm cao
		2) Nhọn
203	Résonance — e	Cộng-hưởng nhọn
204	AIGUILLE, f.	Kim
205	— aimantée	Kim chỉ-nam
206	Deux — s solidaires	Hai kim liên-đới
207	AIMANT, m.	Nam-châm

208	— compensateur	Nam-châm bù-trừ
209	— permanent	Nam-châm vĩnh-cửu
210	— temporaire	Nam-châm tạm-thời
211	Ampèremètre à — mobile	Ampere-kế nam-châm động
212	Galvanomètre à — mobile	Điện-kế nam-châm động
213	Pole d'un —	Cực nam-châm
214	Voltmètre à — mobile	Volt-kế nam-châm động
215	AIMANTATION, f.	Sự luyện nam-châm ; sự, độ nam-châm-hóa ; sự, độ từ-hóa, từ-độ
216	— induite	Từ-độ ứng
217	— rémanente	Từ-độ dư
218	— de saturation	Từ-độ bão-hòa
219	Courbe de première —	Đường sơ-từ-hóa
220	Cycle d' —	Chu-trình nam-châm-hóa
221	Énergie d' —	Năng-lượng nam-châm-hóa
222	AIMANTÉ, a.	Nam-châm-hóa, từ-hóa, có từ-tính
223	Barreau —	Thanh từ-tính
224	Milieu —	Môi-trường từ-tính
225	AIMANTER, v.	Luyện nam-châm, nam-châm-hóa, từ-hóa
226	AIR, m.	Không-khí, khí trời
227	— comprimé	Không-khí ép
228	— liquide	Không-khí lỏng
229	— raréfié	Không-khí hiếm

230	— résiduel	Không-khí sót
231	Chambre à —	Ruột bánh xe
232	Coin d' —	Lăng không-khí, khí-lăng
233	Condensateur à —	Máy tụ-điện có không-khí
234	Courant d' —	Luồng gió
235	Lame d' —	Bản không-khí
236	Manomètre à — libre	Áp-kế thông khí trời
237	Manomètre à — comprimé	Áp-kế không-khí nén
238	Machine à — comprimé	Máy dùng không-khí nén
239	Refroidissement à —	Làm nguội bằng không-khí
240	Remous de l' —	Gió cuộn, gió trốt, gió lốc
241	Résistance de l' —	Sức cản của không-khí
242	AIRE, f.	Diện-tích, khu-vực
243	— de dispersion	Khu-vực phân-tán
244	— moléculaire	Diện-tích phân-tử
245	Loi des — s	Định-luật diện-tích
246	AJUSTABLE, a.	Hiệu-chính được
247	Condensateur—	Máy tụ-điện hiệu-chính được
248	AJUSTAGE, m.	Sự bổ-chính
249	AJUSTEMENT, m.	Sự hiệu-chính
250	AJUSTER, v.	Hiệu-chính
251	AJUSTEUR, m.	Thợ nguội
252	ALAMBIC, m.	Nồi chưng-cất
253	ALBÂTRE, m.	Tuyết-hoa-thạch
254	ALBEDO, m.	Albedo

255	ALCOOL, m.	Alcol, rượu, cồn
256	Lampe à —	Đèn alcol, đèn cồn
257	ALCOOLIQUE, a.	(Thuộc về) rượu
258	Degré —	Độ rượu
259	ALCOOMÈTRE, m.	Alcol-kế, tửu-tinh-kế
260	ALCOOMÉTRIE, m.	Phép alcol-kế
261	ALCOOMÉTRIQUE. a.	(Thuộc về) alcol-kế
262	ALGÈBRE, f.	Đại-số
263	— des commutateurs	Đại-số hoán-tử
264	ALIDADE, f,	Chuẩn-xích
265	ALIGNEMENT, m.	Sự sắp hàng
266	— des particules	Sự sắp hàng các hạt
267	— d'un moteur	Sự cân máy
268	ALIGNER, v.	Sắp hàng
269	— un poste récepteur	Cân máy thu-thanh
270	ALIMENTATION, f.	Sự dưỡng-cấp, cung-cấp
271	— stabilisée	Sự cung-cấp điện hằng-thế
272	Bloc d' —	Khối cung-cấp điện
273	Boited' —	Hộp cung-cấp điện
274	ALLOCHROMATIQUE, a.	Tạp-sắc
275	ALLONGER, v.	Kéo dài
276	S' —	Giãn
277	ALLOTROPE, a.	Thù-hình
278	ALLOTROPIE, f.	Tính thù-hình

279	ALLOTROPIQUE, a.	Thù-hình
280	Transformation —	Biến-đổi thù-hình
281	Variété —	Loại thù-hình
282	ALTERNANCE, f.	Bán-chu-kỳ
283	— négative	Bán-chu-kỳ âm
284	— positive	Bán-chu-kỳ dương
285	ALTERNATEUR, m.	Máy phát giao-điện, máy phát-điện xoay chiều
286	— à anneau	Máy phát giao-điện có vòng
287	— à champ tournant	Máy phát giao-điện có từ-trường quay
288	— à disque	Máy phát giao-điện có đĩa (dĩa)
289	— à tambour	Máy phát giao-điện có trống
290	ALTERNATIF, a.	Xoay chiều
291	Courant —	Dòng điện xoay chiều
292	Mouvement —	Chuyển-động xoay chiều
293	Secteur —	Phân-khu điện xoay chiều
294	ALTERNÉ, a.	Xen-kẽ
295	ALTIMÈTRE, m,	Cao-độ-kế
296	ALTITUDE, f.	Cao-độ
297	AMADOU, m.	Amadu, bùi-nhùi
298	AMALGAME, m.	Amalgam, hống-hợp
299	— de zinc	Hống-hợp kẽm
300	AMBIANT, a.	Xung-quanh
301	Température — e	Nhiệt-độ xung-quanh

302	AMBRE, m.	Hồ phách
303	— jaune	Hồ-phách vàng, hoàng-phách
304	AMÉTROPE, a.	Mắt bất-thường
305	Vue —	Sự nhìn bất-thường
306	AMÉTROPIE, f.	Tính mắt bất-thường
307	AMIANTE, m.	Amian, thạch-miên
308	Carton d' —	Tấm thạch-miên
309	Fil d' —	Dây thạch-miên
310	Toile d' —	Bố thạch-miên
311	AMORCAGE, m.	Sự mồi, sự khơi mào
312	Tension d' —	Thế-điện khơi mào
313	AMORCER, v.	Mồi, khơi-mào
314	— un siphon	Mồi siphon
315	Les oscillations s' —nt	Dao-động khơi-mào
316	AMORPHE, a.	Vô-định-hình
317	État —	Trạng-thái vô-định-hình
318	AMORPHISME, m.	Tính vô-định-hình
319	AMORTI, a.	Tắt dần, tắt lần
320	Mouvement —	Chuyển-động tắt dần
321	Onde — e	Sóng tắt dần
322	Oscillation — e	Dao-động tắt dần
323	Vibration — e	Chấn-động tắt dần
324	AMORTIR, v.	1) Làm tắt dần
325	— un mouvement	Làm tắt dần một chuyển động

326	— les oscillations	Làm tắt dần những dao-động
		2) Làm nhẹ dần, làm yếu dần
327	— un choc	Làm nhẹ dần sự đụng
328	— un circuit oscillant	Làm yếu dần một mạch dao-động
329	AMORTISSEMENT, m.	Sự, độ tắt dần, yếu dần
330	— critique	Độ tắt dần tới-hạn
331	Coefficient d' —	Hệ-số tắt dần
332	AMORTISSEUR, m.	Máy đệm, díp (nhíp)
333	AMPÈRAGE, m.	Độ ampere
334	AMPÈRE, m.	Ampere
335	— absolu	Ampere tuyệt-đối
336	— -étalon	Ampere định-mẫu
337	— -heure	Ampere giờ
338	— international	Ampere quốc-tế
339	— légal	Ampere pháp-định
340	— -tour	Ampere-vòng
341	AMPÈREMÈTRE, m.	Ampere-kế
342	— à aimant mobile	Ampere-kế nam-châm động
343	— apériodique	Ampere-kế phi-chu-kỳ
344	— astatique	Ampere-kế phi-tĩnh
345	— à cadre mobile	Ampere-kế khung động
346	— électrodynamique	Ampere-kế điện-động-lực
347	— électromagnétique	Ampere-kế điện-từ
348	— à induction	Ampere-kế cảm-ứng

349	— thermique	Ampere-kế nhiệt
350	AMPÈREMÉTRIQUE, a.	(Thuộc về) Ampere-kế
351	Pince —	Kẹp ampere-kế
352	AMPLIFICATEUR, m.	Máy khuếch-đại
353	— accordé	Máy khuếch-đại hòa-hợp
354	— de basse fréquence	Máy khuếch-đại hạ-tần
355	— de fréquence intermédiaire	Máy khuếch-đại trung-tần
356	— de haute fréquence	Máy khuếch-đại cao-tần
357	— linéaire	Máy khuếch-đại thẳng
358	— de moyenne fréquence	Máy khuếch-đại trung-tần
359	— magnétique	Máy khuếch-đại từ
360	— paramétrique	Máy khuếch-đại thông-trở
361	— de puissance	Máy khuếch-đại công-suất
362	— quadratique	Máy khuếch-đại toàn-phương
363	— sélectif	Máy khuếch-đại chọn-lọc
364	— de tension	Máy khuếch-đại điện-thế
365	— à transistor	Máy khuếch-đại dùng transistor
366	Sortie d'un —	Chỗ ra của máy khuếch-đại
367	AMPLIFICATEUR, a.	(Thuộc về) khuếch-đại
368	Lampe — trice	Đèn khuếch-đại
369	Pouvoir —	Năng-suất khuếch-đại
370	Triode — trice	Đèn ba-cực khuếch-đại
371	AMPLIFICATION, f.	Sự khuếch-đại
372	— en puissance	Sự khuếch-đại công-suất

373	— sélective	Sự khuếch-đại chọn lọc
374	Coefficient d' —	Hệ số khuếch-đại
375	AMPLIFIER, v.	Khuếch đại
376	AMPLITUDE, f.	Biên-độ
377	— complexe	Biên-độ tạp
378	— de diffusion	Biên-độ khuếch-tán
379	— d'un mouvement	Biên-độ một chuyển-động
380	— d'une oscillation	Biên-độ một dao-động
381	— d'un signal	Biên-độ một tín-hiệu
382	— d'une vibration	Biên-độ một chấn-động
383	Limiteur d' —	Máy giới hạn biên-độ
384	Réseau d' —	Cách-tử biên-độ
385	AMPOULE, f.	Bóng đèn
386	— cadran	Bóng đèn báo
387	— électrique	Bóng đèn điện
388	ANALOGIE, f.	Sự tương-đồng
389	ANALOGIQUE, a.	Tương-đồng
390	Calcul —	Phép toán tương-đồng
391	ANALYSE, f.	Sự, phép phân-giải
392	— colorimétrique	Phép phân-giải tỷ-sắc
393	— harmonique	Phép phân-giải bội-âm
394	— spectrale	Phổ phân-giải
395	— thermique	Nhiệt phân-giải
396	— en déphasage	Sự phân-giải bằng độ lệch-phaz

397	ANALYSEUR, m.	Kính phân-giải
398	— circulaire	Kính phân-giải tròn
399	— à pénombre	Kính phân-giải bán ảnh
400	— à quatre plages	Kính phân-giải có bốn vùng
401	— de vitesse	Máy phân-tốc
402	ANASTIGMATE, a.	Chỉnh-thị
403	Lentille —	Thấu-kính chỉnh-thị
404	Objectif —	Vật-kính chỉnh-thị
405	ANASTIGMATIQUE, a.	Chỉnh-thị
405	Anstigmatisme, a.	Tính chỉnh-thị
406	ANCHE, f.	Lưỡi gà
407	— battante	Lưỡi gà đập
408	ANCRE, f.	Cái móc, cái mỏ neo
409	Échappement à —	Con buông có móc
410	ANÉMOGRAPHE, m.	Máy phong-ký
411	ANÉMOMÈTRE, m.	Phong-kế
412	ANÉROIDE, a.	Không chất lỏng
413	Baromètre —	Phong-vũ-kế không chất lỏng
414	ANGLE, m.	Góc
415	— d'attaque	Góc đụng
416	— de chute	Góc rơi
417	— de cisaillement	Góc cắt ngang
418	— de cohérence	Góc điều-hợp
419	— de décalage	Góc so-le

420	— de déclinaison	Góc thiên
421	— de dépression	Phủ-giác
422	— de déviation	Góc lệch
423	— d'émergence	Góc ló
424	— de frottement	Góc cọ-xát, (ma-xát)
425	— horaire	Góc giờ
426	— d'incidence	Góc tới
427	— limite	Góc giới-hạn
428	— mort	Tử-giác
429	— de pénétration	Góc thấu-nhập
430	— de perte	Góc hụt
431	— de phase	Góc phaz
432	— de polarisation	Góc phân-cực
433	— de raccordement	Góc nối
434	— de réflexion	Góc phản-xạ (phản-chiếu)
435	— de réfraction	Góc chiết-xạ
436	— solide	Góc khối
437	— de tir	Góc bắn
438	— de torsion	Góc xoắn
439	— visuel	Góc trông
440	— de vue	Góc trông
441	Hystérésis de l' — de contact	Tiếp-giác trễ
442	ANGSTROM, m.	Angstrom
443	ANGULAIRE, a.	(Thuộc về) góc

444	Corrélation —	Tương-quan-góc
445	Distance —	Giác-cự
446	Agrandissement —	Số phóng-đại góc
447	Largeur —	Độ rộng góc
448	Vitesse —	Tốc-độ góc
449	ANHARMONICITÉ, f,	Sự, tính phi-bội
450	ANHARMONIQUE, a.	Phi-bội
451	Oscillation —	Dao-động phi-bội
452	ANIMAL, a.	(Thuộc về) động-vật
453	Chaleur — e	Thân-nhiệt
454	ANIMÉ, a.	Động
455	— d'un mouvement	Có chuyền-động
456	ANION, m.	Anion
457	ANISOTROPE, a.	Bất đẳng-phương, dị-phương
458	ANISOTROPIE, f,	Sự, tính bất đẳng-phương (dị-phương)
459	— provoquée	Tính dị-phương khiêu-phát
460	— spontanée	Tính dị-phương ngẫu-sinh
461	ANNEAU, m.	Vòng
462	Alternateur à —	Máy giao-điện có vòng
463	— catadioptrique	Vòng gương lưỡng-chất
464	— d'égale épaisseur	Vòng đẳng-hậu
465	— d'égale inclinaison	Vòng đẳng-khuynh
466	— de garde	Vòng che-chở

467	— à l'infini	Vòng ở vô-cực
468	— vibrant	Vòng rung
469	ANNÉE, f.	Năm
470	— lumière	Quang-niên, năm ánh sáng
471	ANNIHILATION, f	Sự tiêu-diệt
472	— de la matière	Sự tiêu-diệt vật-chất
473	Rayonnement d' —	Phúc-xạ tiêu-diệt
474	ANNULAIRE, a.	Hình vòng
475	Éclipse —	Khuyên-thực
476	ANODE, f	Anod
477	ANODIQUE, a.	(Thuộc về) anod
478	Courant —	Dòng điện anod
479	ANOMALIE, f.	Sự bất-bình-thường, cự-ly (T)
480	— excentrique	Cự-ly tâm-sai
481	ANTAGONISME, m.	Sự, tính đối-kháng
482	ANTAGONISTE, a.	Đối-kháng
483	ANTENNE, f.	Anten, dây trời
484	— dirigée	Anten định-hướng
485	— doublée	Anten kép
486	— télescopique	Anten ống-lồng, anten sáo-quản
487	— trombone	Anten hình trombon
488	ANTICATHODE, f.	Đối-catod, đối-âm-cực
489	ANTICOMMUTATEUR, m.	Đối-hoán-tử
490	ANTIFADING, a.	Kháng-fading

491	ANTIFERROMAGNÉTIQUE, a	Đối-thiết-từ
492	ANTIFERROMAGNÉTISME, m.	Sự, tính đối-thiết-từ
493	ANTIFRICTION, f	Sự ngừa cọ-xát
494	Bague —	Vành ngừa cọ-xát
495	ANTINODAL, a	Đối-nút
496	Points — aux	Điểm đối-nút
497	ANTIPARASITE, a	Kháng sóng ký-sinh
498	ANTIPARTICULE, f	Đối-tử
499	— matière	Đối-tử vật-chất
500	ANTIPODE, a	(Thuộc-về) đối-túc
501	Points —s	Điểm đối-túc
502	ANTIPODE, m	Đối-túc
503	— optique	Chất đối-túc triền-quang
504	ANTIPROTON, m	Đối-proton
505	ANTIRÉFLÉCHISSANT, a	Kháng phản-xạ
506	Traitement —	Sự chế-hóa kháng phản-xạ
507	ANTIRÉSONANCE, f	Sự phản cộng-hưởng
508	ANTISYMÉTRIE, f	Sự, tính phản-đối-xứng
509	ANTISYMÉTRIQUE, a	Phản-đối-xứng
510	ANTISYMÉTRISEUR, m	Hoán-tử phản-đối-xứng
511	ANTIVIBRATOIRE, a	Ngừa rung
512	APÉRIODIQUE, a	Phi-chu-kỳ
513	Ampèremètre —	Ampere-kế phi-chu-kỳ
514	Galvanomètre —	Điện-kế phi-chu-kỳ

515	Mouvement —	Chuyển-động phi-chu-kỳ
516	APESANTEUR, f.	Phi-trọng-lực
517	APHAQUE, m et a.	Vô thấu-kính-thể, vô thủy-tinh-thể
518	APHALIE, m.	Điểm viễn-nhật
519	APLANÉTIQUE, a.	Không-thu-sai
520	Lentille —	Thấu-kính không-thu-sai
521	Objectif —	Vật-kính không-thu-sai
522	Point —	Điểm không-thu-sai
523	APLANÉTISME, m	Tính không-thu-sai
524	Condition —	Điều-kiện không-thu-sai
526	APPAREIL, m	Máy. Bộ máy
527	— de projection	Máy chiếu
528	— à reflux	Máy hoàn-lưu
529	— régulateur	Máy tiết-chế
530	— de zéro	Máy tìm cân-bằng
531	Pied d'un —	Chân máy
532	APPAREILLAGE, m	Dụng-cụ
533	APPARENT, a —	Biểu-kiến
534	Absorption — e	Hấp-thu biểu-kiến
535	Champ —	Thị-trường biểu-kiến
536	Diamètre —	Đường kính biểu-kiến
537	Eclat —	Vẻ sáng biểu-kiến
538	Luminance — e	Huy-độ biểu-kiến

539	Mouvement —	Chuyển-động biểu-kiến
540	Poids —	Trọng-khối biểu-kiến
541	Puissance — e	Công-suất biểu-kiến
542	Température — e de couleur	Nhiệt-độ màu biểu-kiến
543	Température — e de luminance	Huy-nhiệt-độ biểu-kiến
544	Température — e de rayonnement total	Nhiệt-độ biểu-kiến phúc-xạ toàn-phần
545	APPARIEMENT, m	Sự ghép đôi, sự kết-đôi
546	APPEL, m	Sự gọi, sự hấp
547	— d'air	Sự hấp gió
548	APPLICATION, f	Sự đặt
549	Point d' —	Điểm đặt
550	APPLIQUÉ, a	Đặt, ứng-dụng
551	Force directement — e	Sức đặt trực-tiếp
552	Physique —	Vật-lý-học ứng-dụng
553	APPROCHÉ, a	Gần đúng
554	Formule — e	Công-thức gần đúng
555	Stigmatisme —	Chỉnh-thị gần đúng
556	Valeur — e	Trị-số gần đúng hơi thiếu
557	Valeur — e par excès	Trị-số gần đúng hơi thừa
558	APPROXIMATIF, a	Phỏng chừng
559	APPROXIMATION, f	Sự phỏng chừng, sự gần đúng
560	— harmonique	Sự gần đúng bội (bồi)-âm
561	— hydrogenoid	Sự gần đúng hydrogenoid

562	En première —	Sự gần đúng bậc một
563	— d'ordre zéro	Sự gần đúng bậc zero
564	APPUI, m	Tựa
565	Point d' —	Điểm tựa
566	AQUEUX, a	Có nước, trong nước, thuộc về nước
567	Humeur — se	Thủy-dịch
568	Solution — se	Dung-dịch nước
569	ARBRE, m	Trục
570	ARC, m	Hồ-quang
571	— chantant	Hồ-quang kêu
572	— électrique	Hồ-quang điện
573	— -en-ciel	Cầu vồng, mống
574	Four à —	Lò hồ-quang
575	Lampe à —	Đèn hồ-quang
576	Spectre d' —	Quang-phổ hồ-quang
577	ARCHET, m	Cung kéo đàn (đờn)
578	ARÉOLAIRE, a	(thuộc về) diện-tích
579	Vitesse —	Tốc-độ diện-tích
580	ARÉOMÈTRE, m	Phù-kế
581	— à poids constant	Phù-kế đẳng-trọng
582	— à volume constant	Phù-kế đẳng-tích
583	ARGENTÉ, a	Mạ bạc, tráng bạc
584	Miroir —	Gương tráng bạc, gương mạ bạc
585	ARMATURE, f	Sườn, cốt

586	ARRACHEMENT, m	Sự giật ra, sự rứt
587	Méthode d' —	Phương-pháp giật ra, phương-pháp rứt
588	ARRÊT, m	Sự ngưng, sự chặn
589	Couche d' —	Lớp chặn
590	Grille d'	Lưới chặn
591	Potentiel d' —	Tiềm-thế chặn, thế chặn
592	ARTICULÉ, a	Có khớp
593	ARTIFICIEL, a	Nhân-tạo
594	Radioactivité — le	Tính phóng-xạ nhân-tạo
595	Satellite —	Vệ-tinh nhân-tạo
596	ASCENSEUR, m	Thang máy
597	ASCENSIONNEL, a	Lên
598	Force — le	Sức lên
599	ASPECT, m	Vẻ, hình-thái, thề
600	— corpusculaire	Thề hạt
601	— ondulatoire	Hình-thái sóng
602	ASPHÉRIQUE, a	Không hình cầu
603	Surface —	Mặt khối không hình cầu
604	ASPIRATEUR, m	Máy hút
605	ASPIRATION, f	Sự hút
606	Soupape d' —	Lưỡi-gà hút
607	ASPIRER, v	Thu-hút
608	ASSEMBLAGE, m	Sự lắp

609	— solide	Lắp chắc
610	ASSERVI, a	Lệ-thuộc, khiến-chế
611	Système —	Hệ-thống khiến-chế
612	ASSERVISSEMENT, m	Lệ-thuộc, khiến-chế
613	ASSOCIE, a	Liên-hợp
614	Longueur d'onde —	Độ dài sóng liên-hợp
615	ASSOCIER, v	Liên-hợp
616	ASTABLE, a	Đa-an, đa-ổn, đa-định
617	ASTATIQUE, a	Phi-tĩnh
618	Ampèremètre —	Ampere-kế phi-tĩnh
619	ASTIGMATE, a	Loạn-thị
620	Lentille —	Thấu-kính loạn-thị
621	Oeil —	Mắt loạn-thị
622	Vision —	Sự nhìn loạn-thị
623	ASTIGMATISME, m	Tính loạn-thị
624	Cadran —	Bảng thử loạn-thị
625	ASTRONOMIE. f	Thiên-văn học
626	ASTRONOMIQUE, a	(Thuộc về) thiên-văn
627	Horloge —	Đồng-hồ thiên-văn
628	Lunette —	Kính thiên-văn
629	ASTROPHYSIQUE, f	Thiên-văn vật-lý-học
930	ASYMÉTRIE, f	Sự, tính phi-đối-xứng
631	ASYMÉTRIQUE, a	Phi đối-xứng
632	ASYNCHRONE, a	Bất-đồng-bộ

633	Moteur —	Máy bất-đồng-bộ
634	ATHERMANE, a	Bất-thấu-nhiệt
635	ATHERMIQUE, a	Bất-nhiệt
636	ATMOSPHÈRE, f	1) Khí-quyển, không-khí 2) Atmospher (đơn-vị)
637	ATMOSPHÉRIQUE, a	(Thuộc-về) khí-quyển, không-khí
638	Absorption —	Hấp-thu do khí-quyển
639	Dépression —	Sự giảm áp-suất không-khí, phủ-khí
640	Électricité —	Điện khí-quyển
641	Parasite —	Ký-sinh khí-quyển
642	Perturbation —	Nhiễu-loạn khí-quyển
643	Température —	Nhiệt-độ khí-quyển
644	ATOME, m	Nguyên-tử
645	— gramme	Nguyên-tử-gram
646	Noyau d'un —	Nhân nguyên-tử
647	ATOMICITÉ, f	Nguyên-tử-số
648	ATOMIQUE, a	(Thuộc về) nguyên-tử
649	Chaleur —	Nguyên-tử-nhiệt
650	Masse —	Chất-lượng nguyên-tử
651	Nombre —	Bậc-số nguyên-tử
652	Numéro —	Bậc-số nguyên-tử
653	Pile —	Lò nguyên-tử
654	Réseau —	Mạng nguyên-tử
655	Spectre —	Phổ nguyên-tử

656	Théorie —	Thuyết nguyên-tử
657	Volume —	Thề-tích nguyên-tử
658	ATOMISEUR, m	Máy vi-hóa
659	ATOMISME, m	Nguyên-tử-tính
660	— de l'action	Tác-tử
661	ATOMISTIQUE, f	Nguyên-tử-học
662	ATTAQUE, f	Công-kích, tác-kích
663	Angle d' —	Góc tác-kích, kích-giác
664	Point d' —	Điềm tác-kích, kích-điềm
665	Tension d' —	Thế tác-kích, kích-thế
666	ATTÉNUATEUR, m	Máy giảm
667	— de vibrations	Máy giảm-chấn
668	ATTRACTIF, a	Hấp-dẫn, hút
669	Force — ve	Lực hấp-dẫn, lực hút
670	ATTRACTION, f	Sự hút, sự hấp-dẫn
671	— universelle	Sự vạn-vật tương-hấp, vạn-vật hấp-dẫn
672	Centre d' —	Tâm hấp-dẫn
673	AUBE, f	Cánh khum
674	Roue à — s	Bánh xe cánh khum
675	AUDIBILITÉ, f	Tính khả-thính, thính-độ
676	Champ d' —	Thính-trường
677	AUDIBLE, a	Khả-thính
678	Fréquence —	Tần-số nghe được

679	AUDIO -, préf	Thính
680	— -fréquence	Thính-tần
681	AUDIOGRAMME, m	Thính-đồ
682	AUDIOMÈTRE, m	Thính-kế
683	AUDIOVISUEL, a	Thính-thị
684	AUDITIF, a	(Thuộc về) nghe, thính
685	Déficit —	Thính-khuyết
686	Système —	Hệ-thống nghe, thính-hệ
687	AUDITION, f	Sự nghe
688	— binauriculaire	Sự nghe bằng hai tai
689	Mécanisme de l' —	Cơ-nguyên của sự nghe
690	AURORE, f	Bình-minh
691	— boréale	Cực quang
692	AUTOCHROME, a	Tự-sắc
693	Plaque —	Tấm tự-sắc
694	AUTOCLAVE, m	Nồi hấp-kín, autoclav
695	AUTOCOLLIMATION f	Tự-chuẩn-trực
696	AUTOCOMMUTATEUR m,	Máy chỉnh-lưu tự-động
697	AUTODYNE	Tự-phách
698	Réception —	Sự thu tự-phách
699	AUTO-ENTRETENU, a	Tự bảo-trì
700	Oscillation — e	Dao-động tự bảo-trì
701	Vibration — e	Chấn-động tự bảo-trì
702	AUTOGÈNE, a	Tự sinh

702	Soudure —	Hàn xì
703	AUTOOSCILLATION, f	Sự tự-dao
704	AUTORADIOGRAPHIE, f	Tự xạ-ký
705	AUTOSCINTILLATION, f	Sự tự nhấp-nháy
706	AUTOTRANSFORMATEUR, m	Máy tự-biến-thề
707	AVANCÉ, a	Sớm
708	Vibration —	Chấn-động sớm
709	AVION, m	Máy bay, phi-cơ
710	— à réaction	Máy bay phản-lực
711	AXE, m	Trục
712	— binaire	Trục bậc hai
713	— cristallographique	Trục tinh-thề, tinh-trục
714	— focal	Tiêu-trục
715	— d'inertie	Nọa-trục, quán-trục
716	— lent	Trục chậm
717	— magnétique	Từ-trục
718	— non focal	Trục vô-tiêu
719	— optique	Quang-trục
720	— d'oscillation	Trục dao-động
721	— de percussion	Trục kích-đụng
722	— principal	Trục-chính
723	— rapide	Trục nhanh
724	— de réfraction conique	Trục chiết-xạ hình nón
725	— de révolution	Trục xoay tròn

726	— de rotation	Trục quay
727	— secondaire	Trục phụ
728	— de suspension	Trục treo
729	— ternaire	Trục bậc ba
730	— visuel	Thị-trục
731	Son d' —	Âm-trục
732	AXIAL, a	(Thuộc về) trục
733	Vecteur —	Vector trục
734	AXIFUGE, a	Ly-trục
735	Force —	Lực ly-trục
736	AXIPÈTE, a	Hướng-trục
737	Force —	Lực hướng-trục
738	AZÉOTROPE, a	Azeotrop, hằng-phị
739	AZÉOTROPIQUE, a	Hằng-phị
740	Mélange —	Hỗn-hợp hằng-phị
741	AZIMUTAL, a	(Thuộc về) phương độ
742	Nombre quantique —	Số nguyên-lượng phương-độ
743	AZIMUTH, m	Phương-độ



DANH - TỪ MỸ - THUẬT

Pháp - Việt

ĐÃ ĐƯỢC ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN DUYỆT-Y

TIỂU-BAN MỸ-THUẬT

GS	Bùi Văn Kình	Trưởng Tiểu-ban
GS	Lưu Đình Khải	Hội-viên
GS	Lê Yên	»
GS	Phạm Tất Đạt	»

CHỮ VIẾT TẮT

Dùng trong Danh-Từ Mỹ-Thuật

a.	:	adjectif
f.	:	féminin
f,pl.	:	féminin pluriel
l.	:	latin
m.	:	masculin
m.pl.	:	masculin pluriel
préf,	:	préfixe
v.	:	verbe
T.	:	toán

A

1	ABSOLU, a	Tuyệt-đối
2	Contraste —	Tương-phản tuyệt-đối.
3	ABSORBER, v	Hấp-thu
4	— la couleur	Hấp-thu màu, ăn màu
5	ABSTRACTION, f	Sự trừu-tượng
6	Esthétique de l' —	Thẩm-mỹ về trừu-tượng
7	ABSTRAIT, a	Trừu-tượng
8	Peinture — e	Hội-họa trừu-tượng
9	ABSTRAIT, m	Nghệ-sĩ trừu-tượng
10	ACDÉMIE, f	Hình vẽ khỏa-thân. Hàn-lâm-viện
11	Dessin d' —	Bức vẽ khỏa-thân
12	Etude d' —	Bức khảo-họa khỏa-thân
13	— des Beaux-Arts	Hàn-lâm-viện Mỹ-thuật
14	ACADÉMIQUE, a	Chân-phương ; ngay-ngắn ; (thuộc về) khỏa thân
15	Figure —	Hình khỏa-thân
16	Pose —	Kiểu ngay-ngắn
17	Style —	Bút-pháp chân-phương
18	ACADÉMISME, m	Họa-phái chân-phương

19	ACAJOU (couleur)	Màu acajou ; màu cẩm-lai
20	ACANTHE, f	Cây Acanthus
21	Feuille d' —	Hình lá Acanthus
22	ACCENT, m	Nét nhấn ; dấu nhấn
23	ACCENTUÉ, a	Nhấn rõ ; tỏ rõ
24	Ton —	Sắc tỏ rõ
25	ACCENTUER, v	Nhấn rõ, làm tỏ rõ
26	ACCIDENTEL, a	Ngẫu-nhiên ; bất định
27	Point —	Điểm ngẫu-nhiên ; điểm bất-định
28	Point de fuite —	Chú-điểm bất-định
29	ACCORD, m	Sự hòa-hợp
30	ACCORDER, v	Hòa-hợp
31	ACCORDER (S')	Hòa-hợp nhau
32	ACHROMATIQUE, a	Tiêu-sắc
33	ACHROMATISME, m	Tính tiêu-sắc
34	ACHROMATISATION, f	Sự tiêu-sắc-hóa
35	ACHROMATISER, v	Tiêu-sắc-hóa
36	ACHROME, a	Vô-sắc
37	ACHROMIQUE, a	Vô-sắc
38	ACHROMATOPSIE, f	Tật sắc-manh
39	ACHROMATOPE, a	Sắc-manh
40	ACIDE, a	Gay-gắt
41	Couleur —	Màu gay-gắt
42	ACRYLIQUE, a	(Thuộc về) acrilic

43	ADAPTER, v	Phóng-tạo
44	ADAPTATIF, a	Điều-hợp
45	Objet —	Vật điều-hợp
46	ADAPTATION, f	Sự phóng-tạo
47	ADOUCIR, v	Làm dịu
48	ADRESSE, f	Tính khéo-léo
49	— des mains	Hoa tay ; khéo tay
50	AÉRIEN, a	Trên không
51	Point de fuite —	Chú-điểm trên không
52	AFFICHE, f	Bích-chương
53	AFFICHER, v	Niêm-yết ; trưng bảng
54	AFFICHETTE, f	Tiểu-bích-chương
55	AFFICHISTE, m	Họa-sĩ bích-chương
56	AFFINER, v	Gạn lọc
57	ÂGE, m	Thời-đại
58	— d'airain	Cổ-đồng thời-đại
59	— d'argent	Bạch-ngân thời-đại
60	— du bronze	Thời-đại đồ đồng ; đồng-khí thời-đại
61	— de fer	Thiết-kim thời-đại
62	— du fer	Thời-đại đồ sắt ; thiết-khí thời-đại
63	— d'or	Hoàng-kim thời-đại
64	— de la pierre	Thời-đại đồ đá ; thạch-khí thời-đại
65	Moyen —	Thời trung-cổ

66	AGRANDIR, v	Phóng-đại
67	AGRANDISSEMENT, m	Hình phóng-đại ; sự phóng-đại
68	AGRANDISSEUR, m	Máy phóng-đại
69	AGRÉABLE, a	Thích-thú
70	— à l'oeil	Đẹp mắt
71	AGRÉABLEMENT, adv	Một cách thích-thú
72	AGRÉMENT, m	Sự thú-vị
73	AGRÉMENTS, m. ql	Vẻ hoa-mỹ
74	AGRÉMENTER, v	Làm cho hoa-mỹ
75	ALBUM, m	Album, tập ảnh
76	ALIGNEMENT, m	Sự sắp-hàng
77	ALIGNER, v	Sắp hàng
78	ALLÉGORIE,	Biểu-tượng
79	ALLÉGORIQUE, a	(Thuọc về) biểu-tượng
80	Tableau —	Tranh biểu-tượng
81	ALLÉGORIQUEMENT, adv	Một cách biểu-tượng
82	ALLÉGORISATION, f	Sự biểu-tượng-hóa
83	ALLÉGORISER, v	Biểu-tượng-hóa
84	ALPHABET, m	Mẫu-tự ; chữ cái
85	ALPHABÉTIQUE, a	(Thuộc về) chữ cái
86	Ordre —	Thứ-tự abc ; thứ-tự chữ-cái
87	ALTERNANCE, f	Sự xen-cách
88	ALTERNANT, a	Xen-cách
89	AMASSETTE, f	Dao trộn màu

90	AMATEUR. m	Người tài-tử ; người giám-thưởng
91	— de tableaux	Người chơi tranh : người giám thưởng tranh
92	Tableau d' —	Tranh tài-tử
93	AMBIGU, a	Phiếm-đề
94	Oeuvre d'art —	Tác-phẩm mỹ-thuật phiếm-đề
95	AMBIGUITÉ, f	Tính phiếm-đề
96	AMBRÉ, a	Có màu hổ-phách
97	Teinte — e	Hợp-sắc hổ-phách
98	AMEUBLEMENT, m	Bàn ghế ; gia-cụ
99	Dessin d' —	Hình vẽ bàn ghế ; hình vẽ gia-cụ
100	AMPHITHÉÂTRE. m	Giảng-đường ; hí-trường
101	En —	Có tầng-bậc
102	AMPLIFIANT, a	Khuếch-đại
103	Verre —	Kính khuếch-đại
104	AMPLIFICATEUR, m	Máy khuếch-đại
105	AMPLIFICATION, f	Sự khuếch-đại
106	AMPLIFIER, vt.	Khuếch-đại
107	ANACHRONIQUE, a	Không đúng-thời
108	Tableau —	Tranh không đúng thời
109	ANACHRONISME, m	Sự không đúng thời
110	— allégorique	Sự không đúng thời về biểu-tượng
111	ANGE, m.	Thiên-thần
112	ANGELIQUE, a	(Thuộc về) thiên-thần

113	Tableau —	Tranh thiên-thần
114	ANALOGIE, f	Sự tương-tợ (tự)
115	— de forme	Sự tương-tợ của hình ; sự tương-hình
116	Fausse —	Sự tương-hình giả
117	Harmonie d' —	Sự điều-hòa tương-tợ
118	ANALOGUE, a	Tương-tợ
119	ANATOMIE, f	Cơ-thể-học ; thân-hình-học ; cốt-cách
120	— artistique	Thân-hình-học mỹ-thuật
121	Belle —	Cốt cách đẹp
122	ANCIEN, m	Người xưa
123	ANCIEN, a	Cũ ; xưa
124	ANGLAISE, f	Chữ viết xiên (ngả) ; chữ viết «anglaise»
125	ANGLE, m	Góc ; giác
126	— aigu	Góc nhọn
127	— adjacent	Góc kề
128	— scomplémentaires	Góc phụ
129	— curviligne	Góc cạnh cong
130	— dièdre	Góc nhị-diện
131	— droit	Góc vuông
132	— facial	Góc gương-mặt
133	— obtus	Góc tù
134	— sopposés	Góc đối

135	— optique	Quang-giác
136	— de projection	Góc của độ chiếu
137	— projeté	Góc chiếu
138	— rectiligne	Góc cạnh thẳng
139	— s supplémentaires	Góc bù
140	— visuel	Góc trông ; thị-lực-giác
141	ANGUIFORME	Hình con rắn
142	ANGUILLIFORME, a	Hình con lươn
143	ANGULÉ, a	Có góc
144	ANGULEUX, a	Có nhiều góc
145	ANIMALIER, a	(Thuộc về) tả cầm-thú
146	Peintre —	Họa-sĩ chuyên vẽ cầm-thú
147	Sculpteur —	Điêu-khắc-gia chuyên tả cầm-thú
148	ANIMALIER, m	Nghệ-sĩ tả cầm thú
149	ANNONCE. f	Bố-cáo ; bá cáo
150	— de presse	Bố-cáo trên-báo
151	ANOMAL, a	Bất-bình-thường
152	ANOMALIE, f	Sự bất-bình-thường
153	ANOMAL, f	Bất-thường
154	ANSE, m	Quai
155	— de panier	Quai giỏ
156	ANTIFIGURATIF, a	Thuộc về phản-biểu-hình
157	ANTIFIGURATION, f	Sự phản-biểu-hình
158	ANTIQUE, a	Cổ

159	ANTIQUE, f	Di-phẩm nghệ-thuật cổ
160	ANTIQUE, m	Sản-phẩm mỹ thuật cổ Hy-La
161	ANTIQUITÉS, f pl	Công-trình mỹ-thuật cổ
162	APLAT, m	Sắc đều
163	À-PLAT, adv	Phẳng
164	APLOMB, m	Thế thẳng đứng
165	En — , adv	Theo thế thẳng đứng
166	APOCALYPSE, f	Tính thần-dị
167	Image d' —	Hình ảnh thần-dị
168	APOCALYPTIQUE, a	(Thuộc về) thần-dị
169	APPARENT, a	Biểu-kiến
170	Contour —	Đường vòng quanh biểu-kiến
171	Forme — e	Hình-dáng biểu-kiến
172	Ligne — e	Đường biểu-kiến
173	APPAREILLAGE, m	Sự gắn-kết
174	APPAREILLER, v	Gắn-kết
175	APPRÉCIER, v	Thưởng-thức
176	ÂPRE, a	Thô
177	ÂPRETÉ, f	Tính thô
178	ASSEMBLER, v	Ráp ; tiếp-hợp
179	AQUARELLE, f	Màu thủy-thái ; thủy-thái-họa
180	AQUARELLER, v	Tô màu thủy-thái
181	AQUARELLISTE, m	Họa-sĩ thủy-thái
182	ARABESQUE, f	Đường mỹ-cương
183	ARABESQUES, f. pl	Nét đoanh,, nét oanh-hồi

184	ARBITRAIRE, a	Tự ý
185	Couleur —	Màu tự ý
186	ARC, m	Cung ; cồng hình cung
187	— bombé	Cổng hình cung khum
188	— boutant	Cửa cuốn
189	— brisé	Cổng hình cung gãy
190	— déprimé	Cổng hình cung giẹp
191	— elliptique	Cổng elip
192	— flamboyant	Cổng hình ngọn lửa
193	— lancéolé	Cổng hình đầu giáo
194	— outrépassé	Cổng quá-bán-nguyệt
195	— plein cintre	Cổng bán-nguyệt
196	— surbaissé	Cổng bán-nguyệt giẹp
197	— surhaussé	Cổng bán-nguyệt cao
198	— triangulaire	Cổng tam-giác
199	— trilobé	Cổng ba cung
200	— Tudor	Cổng Tudor
201	— zigzagué	Cổng chữ chi
202	— en accolade	Cổng hình ngoặc nhọn
203	— -en-ciel	Cầu vồng
204	— en doucine	Cổng hình quả chuông
205	— en ogive	Cổng hình cung nhọn
206	— en ovale	Cổng hình cung bầu
207	— rampant	Hình cung méo ; cổng hình cung méo

208	ARCADE, f	Cửa tò-vò
209	ARCHAIQUE, a	Cổ-sơ
210	ARCHÉOLOGIE, f	Khảo-cổ-học
211	ARCHÉOLOGIQUE, a	(Thuộc về) khảo-cổ-học
212	Relevé —	Bản khảo-cổ-học
213	ARCHITECTE, m	Kiến-trúc-sư
214	ARCHITECTONIQUE, a	Liên-hệ với kiến-trúc
215	Conception —	Quan-niệm liên-hệ với kiến-trúc
216	ARCHITECTURAL, a	(Thuộc về) kiến-trúc
217	Termes — aux	Danh-từ kiến-trúc
218	ARCHITECTURE, f	Khoa kiến-trúc
219	ARCIFORME, a	Hình cung
220	ARDENT, a	Nồng-nhiệt
221	Couleur — e	Màu nồng-nhiệt
222	ARDOISE, f	Thạch-bản
223	Couleur d' —	Màu thạch-bản
224	ARDOISÉ, a	Có màu thạch-bản
225	ARÊTE, f	Đường sống ; sống
226	ARGENT, m	Bạc
227	Couleur d' —	Màu bạc
228	— en feuille	Bạc lá
229	— en poudre	Bạc bột
230	— patiné	Bạc ten
231	Crachin d' —	Bạc rây

232	— vif	Thủy-ngân
233	ARGENTER, v	Thếp bạc ; mạ bạc ; phủ bạc ; tráng bạc.
234	ARGENTURE, f	Lớp bạc thếp ; lớp bạc mạ ; lớp bạc phủ ; lớp bạc tráng
235	ARGILE. f	Đất sét
236	— plastique	Đất sét nặn
237	ARMATURE, f	Cốt ; nòng
238	ARMES, f. pl	Huy-hiệu
239	— nationales	Quốc-huy
240	ARMOIRIES, f. pl	Huy-trưng
241	— nationales	Quốc-trưng
242	ARQUER, v	Uốn hình cung
243	ARRANGEMENT, m	Sự xếp-đặt
244	— décoratif	Sự xếp-đặt trang trí
245	ARRANGER, v	Xếp-đặt
246	ARRIÈRE-PLAN, m	Hậu-cảnh
247	ARRONDIR, v	Làm tròn
248	ART, m	Nghệ-thuật, mỹ-thuật, mỹ-nghệ
249	— abstrait	Mỹ-thuật trừu-tượng
250	— d' adaptation	Nghệ-thuật phóng-tạo
251	— antique	Nghệ-thuật thời-cổ
252	— s appliqués	Mỹ-nghệ ứng-dụng
253	— architectonique	Nghệ-thuật liên-hệ với kiến-trúc

254	— assyrien	Mỹ-thuật Assyrie
255	— byzantin	Mỹ-thuật Bizance
256	— celtique	Mỹ-thuật Celtes
257	— classique	Mỹ-thuật cổ-điển
258	— contemporain	Mỹ-thuật cận-kim
259	— corrélatif	Mỹ-thuật tương-quan
260	— décoratif	Nghệ-thuật trang-trí
261	— gothique	Mỹ-thuật gotic
262	— s graphiques	Nghệ-thuật thiết-ấn
263	— s libéraux	Nghệ-thuật chủ-trí
264	— majeur	Nghệ-thuật chánh-yếu
265	— s mécaniques	Nghệ-thuật cơ-thủ
266	— mineur	Nghệ-thuật thứ-yếu
267	— mobilier	Nghệ-thuật đóng bàn ghế
268	— moderne (Art nouveau)	Nghệ-thuật hiện-đại
269	— plastiques	Nghệ-thuật nặn hình
270	— s plastiques	Mỹ-thuật tạo-hình
271	— préhistorique	Mỹ-thuật tiền-sử
272	— publicitaire	Nghệ-thuật quảng-cáo
273	— s d'agrément	Du-nghệ
274	— d'imitation	Nghệ-thuật mô-phỏng
275	— s et métiers	Công-kỹ-nghệ
276	L' — pour l'art	Nghệ-thuật vị nghệ-thuật
277	L' — pour la vie	Nghệ-thuật vị nhân-sinh

278 Avoir l' — de,	Khéo ; khéo-léo
279 Beaux — s	Mỹ-thuật
280 Faculté des — s	Đại-học-mỹ-thuật
281 Histoire de l' —	Lịch-sử Mỹ-thuật ; Mỹ-thuật sử
282 Oeuvres d' —	Tác-phẩm mỹ-thuật : mỹ-thuật phẩm
283 ARTIFICIEL, a	Nhân-tạo
284 ARTIFICIELLEMENT, adv	Một cách nhân-tạo
285 ARTISAN, m	Nhà tiểu-công-nghệ ; thợ thủ-công
286 Élève —	Công-sinh
287 ARTISANAT, m	Tiểu-công-nghệ : thủ-công-nghệ
288 ARTSTE, m	Nghệ-sĩ
289 — décorateur	Trang-trí-gia
290 — peintre	Họa-sĩ
291 ARTISTEMENT, adv	(Một cách) có nghệ-thuật
292 ARTSTIQUE, a	Cò mỹ-thuật ; (thuộc về) mỹ-thuật
293 Exposition —	Triển-lãm mỹ-thuật
294 Goût —	Khiếu mỹ-thuật
295 Ouvrage —	Nghệ-phẩm
296 ARTISTIQUEMENT, adv	Một cách mỹ-thuật
297 ASPECT, m	Dáng-vẻ ; quang-cảnh
298 — momentané	Dáng-vẻ nhất-thời
299 ASSEMBLAGE, m	Sự ráp ; sự tiếp-hợp

300	— de couleur	Sự tiếp-hợp màu
301	ASSEMBLER, v	Ráp ; tiếp-hợp
302	ASSISE, f	Chân tường ; chân xây
303	ASSOMBRIR, v	Làm sậm (sẫm)
304	ASSOMBRIR (S'), v	Trở thành sậm (sẫm)
305	ASSORTI, a	Tương-hợp
306	Couleurs — es	Màu tương-hợp
307	ASSORTIMENT, m	Sự tương-hợp. Bộ
308	— de couleur	Sự tương-hợp màu sắc
309	— de bijoux	Bộ đồ nữ-trang
310	ASSORTIR, v	Làm cho tương-hợp
311	ASSORTISSANT, a	Hợp, thích-hợp
312	Couleurs — es	Màu hợp ; màu thích-hợp
313	ASSOURDIR, v	Làm bớt chói, làm chìm (màu)
314	— des couleurs	Làm chìm màu, làm xuống màu
315	ASTYLE, a	Phi-kiểu-thức
316	ASYMÉTRIE, f	Sự phi-đối-xứng
317	ASYMÉTRIQUE, a	Phi-đối-xứng
318	ATELIER, m	Xưởng
319	— du peintre	Xưởng vẽ ; họa-thất
320	— du sculpteur	Xưởng điêu-khắc
321	Chef d' —	Trưởng-xưởng, giám-xưởng
322	ATHLÉTIQUE, a	(Thuộc về) lực-sĩ
233	Formes —	Hình-vóc lực-sĩ

324	ATTENTIF, a	Chăm-chú
325	ATTENTION, f	Sự chú ý
326	ATTENTIVEMENT, adv	Một cách chăm-chú
327	ATTÉNUER, v	Giảm bớt
328	ATTIRANT, a	Có sức thu-hút
329	ATTIRER, v	Thu hút
330	ATTITUDE, f	Bộ-dạng, dáng-điệu
331	ATTRAYANT, a	Hấp-dẫn
332	AUDITEUR, m	Thính-viên
333	— libre	Bàng-thính-viên
334	AURÉOLAIRE, a	Giống hào-quang
335	AURÉOLE, f	Hào-quang
336	AURÉOLÉ, a	Có hào-quang
337	AURÉOLER, v	Vẽ ; chạm ; khắc hào-quang
338	AURORE, a	Hoàng-ánh
339	Couleur —	Màu hoàng-ánh
340	AURORISME, m	Họa-phái hoàng-ánh
341	AUSTÈRE, a	Khắc-khổ
342	Genre —	Lối khắc-khổ
343	AUSTÉRITÉ f	Tính khắc-khổ
344	AUTEUR, m	Tác-giả
345	AUTHENTIQUE, a	Chính-thật
346	Tableau —	Bức tranh chính-thật
347	AUTOCHROME, a	Tự-sắc

348	Plaque —	Kính ảnh tự-sắc
349	AUTOCHROMIE, f	Thuật-tự-sắc (chụp ảnh)
350	AUTOFIGURATION, f	Sự tự-biểu-hình
351	AUTOFIGURATIF, a	(Thuộc về) tự-biểu-hình
352	AUTOGRAPHIE, f	Thuật tự-ấn
353	AUTOGRAPHIER, v	Tự-ấn
354	AUTOGRAPHIQUE, a	(Thuộc về) tự-ấn
355	AVAAT-GARDE, f	Tiền-phong
356	Peinture d' —	Tranh tiền-phong
357	AVANT-PROJET, m	Tiền-đồ-án
358	AXE, m	Trục
359	— longitudinal	Trục dọc
360	— principal	Trục chính
361	— transversal	Trục ngang
362	— visuel	Thị-ttục
363	— de rotation	Trục quay
364	— de symétrie	Trục đối-xứng
365	AXIAL, AXUEL, a	(Thuộc về) trục
366	AZUR, m	Màu da trời
367	Ciel d' —	Màu da trời ; màu cánh trả
368	AZURÉ, a	Lam da trời ; lam cánh trả
369	AZURER, v	Nhuộm lam da trời ; nhuộm lam cánh trả
370	AZURIN, a	Lam nhạt